

# CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN TOÀN CẦU (VIỆT NAM)

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN TOÀN CẦU (VIỆT NAM)

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GLOBAL DEVELOPMENT (VIETNAM) COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GDVN

2. Mã số doanh nghiệp: 0107821048

3. Ngày thành lập: 25/04/2017

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 7, tòa nhà Sannam, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989 236 161

Fax:

Email: jsha0704@naver.com

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4100(Chính)                                                  |
| 2.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4390                                                         |
| 3.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7020                                                         |
| 4.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4290                                                         |
| 5.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330                                                         |
| 6.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7110                                                         |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321                                                         |
| 8.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322                                                         |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4329                                                         |
| 10. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311                                                         |
| 11. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312                                                         |
| 12. | (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và chỉ kinh doanh các ngành nghề khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan cũng như các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia). | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

6. Vốn điều lệ: 2.052.000.000 VNĐ

(Tương đương 90.000 USD - Chín mươi nghìn đô la Mỹ)

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

Thời gian đăng từ ngày 25/04/2017 đến ngày 25/05/2017

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HONG NAM PYO   | 304-ho, A-dong 17/12gil Saimdang-ro, Seocho-Gu, Seoul, Hàn Quốc                      | 1.026.000.000         | 50,000    | M66040169                                                                                                                                         |         |
| 2   | HA JANG SOO    | 102, Oncheonjang-ro, Dongnae-gu, Busan, Hàn Quốc                                     | 1.026.000.000         | 50,000    | M65494402                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HA JANG SOO

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 04/07/1963

Dân tộc: Quốc tịch:

*Hàn Quốc*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy chứng thực cá nhân: M65494402

Ngày cấp: 13/11/2014

Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Hàn Quốc*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *102, Oncheonjang-ro, Dongnae-gu, Busan, Hàn Quốc*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 1703, tòa B1, khu đô thị Mandarin Garden, đường Hoàng Minh Giám, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội